

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8805.29.10	--- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0
8805.29.90	--- Loại khác	0	0
88.06	Phương tiện bay không người lái.		
8806.10.00	- Được thiết kế để vận chuyển hành khách	0	0
	- Loại khác, chỉ sử dụng cho chuyến bay được điều khiển từ xa:		
8806.21.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	0	0
8806.22.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	0	0
8806.23.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	0	0
8806.24.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	0	0
8806.29.00	-- Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
8806.91.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	0	0
8806.92.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	0	0
8806.93.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	0	0
8806.94.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	0	0
8806.99.00	-- Loại khác	0	0
88.07	Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01, 88.02 hoặc 88.06.		
8807.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	0
8807.20.00	- Bộ càng- bánh và các bộ phận của chúng	0	0
8807.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay, trực thăng hoặc phương tiện bay không người lái	0	0
8807.90.00	- Loại khác	0	0
	Chương 89		
	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi		
89.01	Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.		
8901.10	- Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:		
8901.10.10	-- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	8,8	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8901.10.20	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	8,8	7,5
8901.10.60	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	8,8	7,5
8901.10.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	8,8	7,5
8901.10.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	8,8	7,5
8901.10.90	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	4,4	3,8
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:		
8901.20.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	9,1	8,2
	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000:		
8901.20.71	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 20.000	1,8	1,5
8901.20.72	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 20.000 nhưng không quá 30.000	1,8	1,5
8901.20.73	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 30.000 nhưng không quá 50.000	1,8	1,5
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:		
8901.30.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	8,8	7,5
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:		
	- - Không có động cơ đẩy:		
8901.90.11	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	8,8	7,5
8901.90.12	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	8,8	7,5
8901.90.14	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	8,8	7,5
	- - Có động cơ đẩy:		
8901.90.31	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	9,1	8,2
8901.90.32	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	9,1	8,2
8901.90.33	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	9,1	8,2
8901.90.34	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	9,1	8,2
8901.90.35	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	9,1	8,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0
89.02	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hoặc bảo quản thủy sản đánh bắt.		
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:		
8902.00.31	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	9,1	8,2
8902.00.32	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	9,1	8,2
8902.00.33	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	9,1	8,2
8902.00.34	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	9,1	8,2
8902.00.35	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	4,5	4,1
8902.00.36	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	4,5	4,1
8902.00.37	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0
	- Loại khác:		
8902.00.41	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	9,1	8,2
8902.00.42	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	9,1	8,2
8902.00.43	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	9,1	8,2
8902.00.44	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	9,1	8,2
8902.00.45	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	4,5	4,1
8902.00.46	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	4,5	4,1
8902.00.47	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0
89.03	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.		
	- Thuyền, xuồng có thể bơm hơi (bao gồm cả thuyền, xuồng thân cứng có thể bơm hơi):		
8903.11.00	- - Được trang bị hoặc thiết kế để lắp với động cơ, trọng lượng không tải (tĩnh) (không bao gồm động cơ) không quá 100 kg	8,8	7,5
8903.12.00	- - Không được thiết kế để sử dụng với động cơ và trọng lượng không tải (tĩnh) không quá 100 kg	8,8	7,5
8903.19.00	- - Loại khác	8,8	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Thuyền buồm, trừ loại có thể bơm hơi, có hoặc không có động cơ phụ trợ:		
8903.21.00	-- Có chiều dài không quá 7,5 m	8,8	7,5
8903.22.00	-- Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	8,8	7,5
8903.23.00	-- Có chiều dài trên 24 m	8,8	7,5
	- Thuyền máy, trừ loại có thể bơm hơi, không bao gồm thuyền máy có gắn máy bên ngoài:		
8903.31.00	-- Có chiều dài không quá 7,5 m	8,8	7,5
8903.32.00	-- Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	8,8	7,5
8903.33.00	-- Có chiều dài trên 24 m	8,8	7,5
	- Loại khác:		
8903.93.00	-- Có chiều dài không quá 7,5 m	8,8	7,5
8903.99.00	-- Loại khác	8,8	7,5
89.04	Tàu kéo và tàu đẩy.		
8904.00.10	- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	4,4	3,8
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:		
8904.00.32	-- Công suất không quá 1.200 hp	4,4	3,8
8904.00.33	-- Công suất trên 1.200 hp nhưng không quá 3.200 hp	4,4	3,8
8904.00.34	-- Công suất trên 3.200 hp nhưng không quá 4.000 hp	4,4	3,8
8904.00.35	-- Công suất trên 4.000 hp	0	0
89.05	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.		
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	4,4	3,8
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	4,4	3,8
8905.90	- Loại khác:		
8905.90.10	-- Ụ nổi sửa chữa tàu	4,4	3,8
8905.90.90	-- Loại khác	4,4	3,8
89.06	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.		
8906.10.00	- Tàu chiến	0	0
8906.90	- Loại khác:		
8906.90.10	-- Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	4,4	3,8
8906.90.20	-- Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	4,4	3,8
8906.90.90	-- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
89.07	Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, kexon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).		
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	4,4	3,8
8907.90	- Loại khác:		
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	0	0
8907.90.90	- - Loại khác	0	0
8908.00.00	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.	0	0
	Chương 90		
	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
90.01	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.		
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:		
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0	0
9001.10.90	- - Loại khác	0	0
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0	0
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	4,4	3,8
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	0
9001.90	- Loại khác:		
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0
9001.90.90	- - Loại khác	0	0
90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.		
	- Vật kính:		
9002.11.00	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	0	0
9002.19.00	- - Loại khác	0	0
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9002.20.10	-- Dùm cho máy chiếu phim	0	0
9002.20.20	-- Dùm cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0
9002.20.90	-- Loại khác	0	0
9002.90	- Loại khác:		
9002.90.20	-- Dùm cho máy chiếu phim	0	0
9002.90.30	-- Dùm cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0
9002.90.90	-- Loại khác	0	0
90.03	Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.		
	- Khung và gọng:		
9003.11.00	-- Bảng plastic	8,8	7,5
9003.19.00	-- Bảng vật liệu khác	8,8	7,5
9003.90.00	- Các bộ phận	8,8	7,5
90.04	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.		
9004.10.00	- Kính râm	16,7	13,3
9004.90	- Loại khác:		
9004.90.10	-- Kính thuốc	0	0
9004.90.50	-- Kính bảo hộ	0	0
9004.90.90	-- Loại khác	17,5	15
90.05	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.		
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	0
9005.80	- Dụng cụ khác:		
9005.80.10	-- Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0
9005.80.90	-- Loại khác	0	0
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):		
9005.90.10	-- Dùm cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0
9005.90.90	-- Loại khác	0	0
90.06	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đôi chiều dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự	0	0
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	22,7	20,5
	- Máy ảnh loại khác:		
9006.53	-- Sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm:		
9006.53.10	--- Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))	21,9	18,8
9006.53.90	--- Loại khác	8,8	7,5
9006.59	-- Loại khác:		
	--- Sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm:		
9006.59.11	---- Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))	21,9	18,8
9006.59.19	---- Loại khác	13,1	11,3
	--- Loại khác, dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in:		
9006.59.21	---- Máy vẽ ảnh laser	0	0
9006.59.29	---- Loại khác	0	0
9006.59.30	--- Loại khác, máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh màn hình	0	0
9006.59.90	--- Loại khác	0	0
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:		
9006.61.00	-- Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	18,2	16,4
9006.69.00	-- Loại khác	17,5	15
	- Bộ phận và phụ kiện:		
9006.91	-- Sử dụng cho máy ảnh:		
9006.91.10	--- Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21	0	0
9006.91.40	--- Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.40 hoặc 9006.53	12,5	10
9006.91.50	--- Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.59.11 hoặc 9006.59.19	12,5	10
9006.91.90	--- Loại khác	0	0
9006.99	-- Loại khác:		
9006.99.10	--- Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	13,1	11,3
9006.99.90	--- Loại khác	11,3	7,5
90.07	Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.		
9007.10.00	- Máy quay phim	0	0
9007.20	- Máy chiếu phim:		
9007.20.10	-- Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0	0
9007.20.90	-- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Bộ phận và phụ kiện:		
9007.91.00	-- Dùm cho máy quay phim	0	0
9007.92.00	-- Dùm cho máy chiếu phim	0	0
90.08	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).		
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:		
9008.50.10	-- Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0
9008.50.90	-- Loại khác	0	0
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:		
9008.90.20	-- Cửa máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0	0
9008.90.90	-- Loại khác	0	0
90.10	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.		
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	4,4	3,8
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:		
9010.50.10	-- Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	4,4	3,8
9010.50.20	-- Thiết bị biên tập và ghi tựa đề điện ảnh; thiết bị đọc X quang; máy chụp quang sử dụng cho quá trình tách màu ra phim; máy plate maker tự động	4,4	3,8
9010.50.90	-- Loại khác	4,4	3,8
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:		
9010.60.10	-- Cửa loại từ 300 inch trở lên	0	0
9010.60.90	-- Loại khác	4,4	3,8
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:		
9010.90.20	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10.00	0	0
9010.90.30	-- Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0
9010.90.90	-- Loại khác	0	0
90.11	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu.		
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0	0
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0	0
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0
90.12	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.		
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	0
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0
90.13	Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.		
9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI:		
9013.10.10	-- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng	0	0
9013.10.20	-- Kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser	0	0
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:		
9013.80.10	-- Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0
9013.80.90	-- Loại khác	0	0
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:		
9013.90.10	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20.00	0	0
9013.90.60	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	0
9013.90.70	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.10.10	0	0
9013.90.90	-- Loại khác	0	0
90.14	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.		
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0	0
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:		
	-- Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động:		
9014.80.11	--- Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm	0	0
9014.80.19	--- Loại khác	0	0
9014.80.90	-- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:		
9014.90.10	- - Cửa thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0
9014.90.90	- - Loại khác	0	0
90.15	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.		
9015.10	- Máy đo xa:		
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0
9015.10.90	- - Loại khác	0	0
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tachemeters)	0	0
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	0
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:		
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0	0
9015.80.90	- - Loại khác	0	0
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0
9016.00.00	Cân với độ nhạy 5g (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.	8,3	6,7
90.17	Dụng cụ vẽ, vạch mức dầu hoặc dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.		
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:		
9017.10.10	- - Máy vẽ (Plotters)	0	0
9017.10.90	- - Loại khác	0	0
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hoặc dụng cụ tính toán toán học khác:		
9017.20.10	- - Thước	3,8	2,5
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	3,8	2,5
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	0	0
9017.20.90	- - Loại khác	4,4	3,8
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0	0
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	3,8	2,5
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9017.90.30	-- Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0
9017.90.40	-- Bộ phận và phụ kiện, kể cả mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0	0
9017.90.90	-- Loại khác	0	0
90.18	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.		
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):		
9018.11.00	-- Thiết bị điện tim	0	0
9018.12.00	-- Thiết bị siêu âm	0	0
9018.13.00	-- Thiết bị chụp cộng hưởng từ	0	0
9018.14.00	-- Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	0
9018.19.00	-- Loại khác	0	0
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	0	0
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:		
9018.31	-- Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:		
9018.31.10	--- Bơm tiêm dùng một lần	0	0
9018.31.90	--- Loại khác	0	0
9018.32.00	-- Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0
9018.39	-- Loại khác:		
9018.39.10	--- Ống thông	0	0
9018.39.90	--- Loại khác	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:		
9018.41.00	-- Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0
9018.49.00	-- Loại khác	0	0
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nha khoa khác	0	0
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:		
9018.90.10	-- Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0	0
9018.90.20	-- Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0
	-- Dụng cụ và thiết bị điện tử:		
9018.90.31	--- Dụng cụ và thiết bị phẫu thuật điện tử hoặc y học điện tử	0	0
9018.90.39	--- Loại khác	0	0
9018.90.90	-- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
90.19	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.		
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:		
9019.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
9019.10.90	-- Loại khác	0	0
9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác:		
9019.20.10	-- Máy trợ thở xâm lấn	0	0
9019.20.20	-- Máy trợ thở khác	0	0
9019.20.90	-- Loại khác	0	0
90.20	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.		
9020.00.10	- Mặt nạ khuôn mặt (full face) chống hóa học, sinh học, phóng xạ và hạt nhân (CBRN)	0	0
9020.00.90	- Loại khác	0	0
90.21	Dụng cụ chỉnh hình, kê cá nạng, băng dính trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.		
9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương:		
9021.10.10	-- Băng sắt hoặc thép	0	0
9021.10.90	-- Loại khác	0	0
	- Răng giả và chi tiết gắn dính trong nha khoa:		
9021.21.00	-- Răng giả	0	0
9021.29	-- Loại khác:		
9021.29.10	--- Băng sắt hoặc thép	0	0
9021.29.20	--- Băng titan	0	0
9021.29.90	--- Loại khác	0	0
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:		
9021.31.00	-- Khớp giả	0	0
9021.39.00	-- Loại khác	0	0
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0
9021.50.00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0
9021.90.00	- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
90.22	Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.		
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:		
9022.12.00	-- Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0
9022.13.00	-- Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0
9022.14.00	-- Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0
9022.19	-- Cho các mục đích khác:		
9022.19.10	--- Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên tấm mạch in/tấm dây in	0	0
9022.19.90	--- Loại khác	0	0
	- Thiết bị sử dụng tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó:		
9022.21.00	-- Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	0	0
9022.29.00	-- Dùng cho các mục đích khác	0	0
9022.30.00	- Ống phát tia X	0	0
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:		
9022.90.10	-- Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên mạch in đã lắp ráp	0	0
9022.90.20	-- Bộ phận và phụ kiện của thiết bị khác sử dụng tia X	0	0
9022.90.90	-- Loại khác	0	0
9023.00.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.	0	0
90.24	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).		
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:		
9024.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9024.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
9024.80	- Máy và thiết bị khác:		
9024.80.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
9024.80.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
9024.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0
90.25	Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, âm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.		
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:		
9025.11.00	-- Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0
9025.19	-- Loại khác:		
	--- Hoạt động bằng điện:		
9025.19.11	---- Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0
9025.19.19	---- Loại khác	0	0
9025.19.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0
9025.80.00	- Dụng cụ khác	0	0
9025.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0
90.26	Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.		
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:		
9026.10.50	-- Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ	0	0
9026.10.90	-- Loại khác	0	0
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:		
9026.20.50	-- Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ	0	0
9026.20.90	-- Loại khác	0	0
9026.80.00	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	0	0
9026.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0
90.27	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.		
9027.10.00	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói	0	0
9027.20.00	- Máy sắc ký và điện di	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9027.30.00	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	0
9027.50.00	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:		
9027.81.00	-- Khôi phổ kế	0	0
9027.89	-- Loại khác:		
9027.89.10	--- Lộ sáng kế	0	0
9027.89.90	--- Loại khác	0	0
9027.90.00	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	0	0
90.28	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.		
9028.10	- Thiết bị đo khí:		
9028.10.10	-- Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	8,8	7,5
9028.10.90	-- Loại khác	0	0
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:		
9028.20.20	-- Công tơ nước	8,3	6,7
9028.20.90	-- Loại khác	0	0
9028.30	- Công tơ điện:		
9028.30.10	-- Máy đếm ki-lô-oát giờ	21,9	18,8
9028.30.90	-- Loại khác	21,9	18,8
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:		
9028.90.10	-- Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0
9028.90.90	-- Loại khác	0	0
90.29	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.		
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:		
9029.10.20	-- Máy đếm cây số để tính tiền taxi	17,5	15
9029.10.90	-- Loại khác	0	0
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:		
9029.20.10	-- Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	17,5	15
9029.20.20	-- Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0
9029.20.90	-- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:		
9029.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10; của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0
9029.90.20	- - Cửa đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc của phân nhóm 9029.20	0	0
90.30	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion hoá khác.		
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion hoá	0	0
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất (trừ những dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn):		
9030.31.00	-- Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0
9030.32.00	-- Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0
9030.33	-- Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:		
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	0
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0
9030.33.40	- - - Dụng cụ đo điện trở khác	0	0
9030.33.90	- - - Loại khác	0	0
9030.39.00	-- Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:		
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp):		
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0	0
9030.82.90	- - - Loại khác	0	0
9030.84	-- Loại khác, có kèm thiết bị ghi:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0
9030.84.90	- - - Loại khác	0	0
9030.89	- - Loại khác:		
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0
9030.89.90	- - - Loại khác	0	0
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:		
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả mạch in đã lắp ráp) của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0
9030.90.90	- - Loại khác	0	0
90.31	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.		
9031.10.00	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	0	0
9031.20.00	- Bàn kiểm tra	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:		
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)	0	0
9031.49	- - Loại khác:		
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0	0
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0
9031.49.90	- - - Loại khác	0	0
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:		
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	0	0
9031.80.90	- - Loại khác	0	0
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9031.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện kể cả mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ, mặt nạ quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0	0
9031.90.40	- - Cửa thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0
9031.90.50	- - Cửa dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0
9031.90.90	- - Loại khác	0	0
90.32	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.		
9032.10.00	- Bộ ổn nhiệt	0	0
9032.20.00	- Bộ điều chỉnh áp lực	16,7	13,3
	- Dụng cụ và thiết bị khác:		
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	0	0
9032.89	- - Loại khác:		
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	0	0
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:		
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	0	0
9032.89.39	- - - - Loại khác	0	0
9032.89.90	- - - Loại khác	0	0
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:		
9032.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0
9032.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0
9032.90.90	- - Loại khác	0	0
9033.00.00	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.	0	0
	Chương 91		
	Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
91.01	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.		
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:		
9101.11.00	-- Chi có mặt hiển thị bằng cơ học	13,1	11,3
9101.19.00	-- Loại khác	17,5	15
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:		
9101.21.00	-- Có bộ phận lên giây tự động	13,1	11,3
9101.29.00	-- Loại khác	17,5	15
	- Loại khác:		
9101.91.00	-- Hoạt động bằng điện	17,5	15
9101.99.00	-- Loại khác	17,5	15
91.02	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.		
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:		
9102.11.00	-- Chi có mặt hiển thị bằng cơ học	13,1	11,3
9102.12.00	-- Chi có mặt hiển thị bằng quang điện tử	17,5	15
9102.19.00	-- Loại khác	17,5	15
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:		
9102.21.00	-- Có bộ phận lên giây tự động	13,1	11,3
9102.29.00	-- Loại khác	17,5	15
	- Loại khác:		
9102.91.00	-- Hoạt động bằng điện	17,5	15
9102.99.00	-- Loại khác	17,5	15
91.03	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04.		
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	17,5	15
9103.90.00	- Loại khác	17,5	15
91.04	Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.		
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	8,8	7,5
9104.00.90	- Loại khác	0	0
91.05	Đồng hồ thời gian khác.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Đồng hồ báo thức:		
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	22,7	20,5
9105.19.00	- - Loại khác	21,9	18,8
	- Đồng hồ treo tường:		
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	21,9	18,8
9105.29.00	- - Loại khác	21,9	18,8
	- Loại khác:		
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:		
9105.91.10	- - - Đồng hồ hàng hải đo thời gian	8,8	7,5
9105.91.90	- - - Loại khác	21,9	18,8
9105.99	- - Loại khác:		
9105.99.10	- - - Đồng hồ hàng hải đo thời gian	8,8	7,5
9105.99.90	- - - Loại khác	21,9	18,8
91.06	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian).		
9106.10.00	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian	4,4	3,8
9106.90	- Loại khác:		
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	4,4	3,8
9106.90.90	- - Loại khác	4,4	3,8
9107.00.00	Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ.	4,4	3,8
91.08	Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.		
	- Hoạt động bằng điện:		
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	18,2	16,4
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	18,2	16,4
9108.19.00	- - Loại khác	18,2	16,4
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	18,2	16,4
9108.90.00	- Loại khác	17,5	15
91.09	Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.		
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	17,5	15
9109.90.00	- Loại khác	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
91.10	Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.		
	- Cửa đồng hồ cá nhân:		
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	18,2	16,4
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	18,2	16,4
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	18,2	16,4
9110.90.00	- Loại khác	17,5	15
91.11	Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.		
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	18,2	16,4
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	17,5	15
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	18,2	16,4
9111.90.00	- Các bộ phận	18,2	16,4
91.12	Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.		
9112.20.00	- Vỏ	18,2	16,4
9112.90.00	- Các bộ phận	18,2	16,4
91.13	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.		
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	17,5	15
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	17,5	15
9113.90.00	- Loại khác	18,2	16,4
91.14	Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.		
9114.30.00	- Mặt số	18,2	16,4
9114.40.00	- Mâm và trục	17,5	15
9114.90.00	- Loại khác	17,5	15
	Chương 92		
	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
92.01	Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	2,6	2,3
9201.20.00	- Đại dương cầm (grand piano)	2,6	2,3
9201.90.00	- Loại khác	2,6	2,3
92.02	Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).		
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	2,6	2,3
9202.90.00	- Loại khác	2,6	2,3
92.05	Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố.		
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	2,6	2,3
9205.90	- Loại khác:		
9205.90.10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đập hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	2,6	2,3
9205.90.90	- - Loại khác	2,6	2,3
9206.00.00	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)).	2,6	2,3
92.07	Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).		
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	4,4	3,8
9207.90.00	- Loại khác	2,6	2,3
92.08	Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để như mỗi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.		
9208.10.00	- Hộp nhạc	2,6	2,3
9208.90	- Loại khác:		
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để như mỗi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	2,6	2,3
9208.90.90	- - Loại khác	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
92.09	Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.		
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	2,6	2,3
	- Loại khác:		
9209.91	-- Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:		
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	2,6	2,3
9209.91.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
9209.92.00	-- Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	2,6	2,3
9209.94.00	-- Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	2,6	2,3
9209.99.00	-- Loại khác	2,6	2,3
	Chương 93		
	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
93.01	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.		
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	0	0
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	0	0
9301.90.00	- Loại khác	0	0
9302.00.00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.	0	0
93.03	Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).		
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	0	0
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):		
9303.20.10	- - Súng shotgun săn	0	0
9303.20.90	- - Loại khác	0	0
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9303.30.10	-- Súng trường săn	0	0
9303.30.90	-- Loại khác	0	0
9303.90	- Loại khác:		
9303.90.10	-- Súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu có cỡ nòng từ 20 mm trở lên nhưng trừ cỡ 23 mm và 26,5 mm	0	0
9303.90.90	-- Loại khác	0	0
93.04	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.		
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm ²	27,3	24,5
9304.00.90	- Loại khác	0	0
93.05	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.		
9305.10.00	- Cửa súng lục ổ quay hoặc súng lục	0	0
9305.20.00	- Cửa súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	0	0
	- Loại khác:		
9305.91	-- Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:		
9305.91.10	--- Bảng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0	0
9305.91.90	--- Loại khác	0	0
9305.99	-- Loại khác:		
	--- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90:		
9305.99.11	---- Bảng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0	0
9305.99.19	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
9305.99.91	---- Bảng da thuộc hoặc vật liệu dệt	27,3	24,5
9305.99.99	---- Loại khác	27,3	24,5
93.06	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).		
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:		
9306.21.00	-- Đạn cát tút (cartridge)	0	0
9306.29.00	-- Loại khác	0	0
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:		
	- - Dùi cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:		
9306.30.11	--- Đạn cỡ .22	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9306.30.19	- - - Loại khác	0	0
9306.30.20	- - Đạn dùng cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	0	0
9306.30.30	- - Dùng cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun	0	0
	- - Loại khác:		
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22	0	0
9306.30.99	- - - Loại khác	0	0
9306.90	- Loại khác:		
9306.90.10	- - Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng	0	0
9306.90.90	- - Loại khác	0	0
9307.00.00	Kiểm, đoản kiếm, lưới lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.	4,5	4,1
	Chương 94		
	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn (luminaires) và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép		
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.		
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	0	0
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:		
9401.20.10	- - Cửa xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	22,7	20,5
9401.20.90	- - Loại khác	22,7	20,5
	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao:		
9401.31.00	- - Bàng gỗ	21,9	18,8
9401.39.00	- - Loại khác	21,9	18,8
	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại:		
9401.41.00	- - Bàng gỗ	21,9	18,8
9401.49.00	- - Loại khác	21,9	18,8
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:		
9401.52.00	- - Bàng tre	22,7	20,5
9401.53.00	- - Bàng song, mây	22,7	20,5
9401.59.00	- - Loại khác	21,9	18,8
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9401.61.00	-- Đã nhồi đệm	21,9	18,8
9401.69	-- Loại khác:		
9401.69.10	--- Có tựa lưng và/hoặc phần đế ngồi làm bằng song, mây	21,9	18,8
9401.69.90	--- Loại khác	21,9	18,8
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:		
9401.71.00	-- Đã nhồi đệm	21,9	18,8
9401.79	-- Loại khác:		
9401.79.10	--- Có tựa lưng và/hoặc phần đế ngồi làm bằng song, mây	22,7	20,5
9401.79.90	--- Loại khác	22,7	20,5
9401.80.00	- Ghế khác	21,9	18,8
	- Bộ phận:		
9401.91.00	-- Bằng gỗ	18,2	16,4
9401.99	-- Loại khác:		
9401.99.10	--- Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	0	0
	--- Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.20:		
9401.99.21	---- Miếng tựa đầu và tay vịn của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	18,2	16,4
9401.99.29	---- Loại khác	18,2	16,4
9401.99.30	--- Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.31.00 và 9401.39.00	18,2	16,4
	--- Loại khác:		
9401.99.91	---- Bằng plastic	18,2	16,4
9401.99.99	---- Loại khác	18,2	16,4
94.02	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.		
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:		
9402.10.10	-- Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	0	0
9402.10.30	-- Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	0	0
9402.90	- Loại khác:		
-	-- Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng:		
9402.90.11	--- Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes)	0	0
9402.90.12	--- Bàn mổ, hoạt động bằng điện	0	0
9402.90.13	--- Bàn mổ, không hoạt động bằng điện	0	0
9402.90.14	--- Bàn khám	0	0
9402.90.15	--- Giường bệnh	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9402.90.19	- - - Loại khác	0	0
9402.90.90	- - Loại khác	0	0
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.		
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	9,1	8,2
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:		
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc	13,6	12,3
9403.20.90	- - Loại khác	9,1	8,2
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng	22,7	20,5
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp	21,9	18,8
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ	21,9	18,8
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:		
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	17,5	15
9403.60.90	- - Loại khác	20,8	16,7
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:		
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	21,9	18,8
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	17,5	15
9403.70.90	- - Loại khác	16,7	13,3
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:		
9403.82.00	- - Bảng tre	21,9	18,8
9403.83.00	- - Bảng song, mây	21,9	18,8
9403.89	- - Loại khác:		
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	17,5	15
9403.89.90	- - - Loại khác	22,7	20,5
-	- Bộ phận:		
9403.91.00	- - Bảng gỗ	18,2	16,4
9403.99	- - Loại khác:		
9403.99.10	- - - Cửa phân nhóm 9403.70.10	17,5	15
9403.99.90	- - - Loại khác	18,2	16,4
94.04	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.		
9404.10.00	- Khung đệm	21,9	18,8
	- Đệm:		
9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:		
9404.21.10	- - - Bằng cao su xốp, đã hoặc chưa bọc	21,9	18,8
9404.21.20	- - - Bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	21,9	18,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9404.29	-- Bảng các loại vật liệu khác:		
9404.29.10	--- Đệm lò xo	21,9	18,8
9404.29.20	--- Loại khác, làm nóng/làm mát	21,9	18,8
9404.29.90	--- Loại khác	21,9	18,8
9404.30.00	- Túi ngủ	21,9	18,8
9404.40.00	- Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads), chăn nhồi lông và chăn nhồi bông (comforters)	17,5	15
9404.90.00	- Loại khác	17,5	15
94.05	Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:		
9405.11	-- Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):		
9405.11.10	--- Đèn cho phòng mổ	0	0
	--- Loại khác:		
9405.11.91	---- Đèn rọi	4,4	3,8
9405.11.99	---- Loại khác	26,3	22,5
9405.19	-- Loại khác:		
9405.19.10	--- Đèn cho phòng mổ	0	0
	--- Loại khác:		
9405.19.91	---- Đèn rọi	4,4	3,8
9405.19.92	---- Đèn gắn bóng đèn huỳnh quang	18,2	16,4
9405.19.99	---- Loại khác	26,3	22,5
	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện :		
9405.21	-- Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):		
9405.21.10	--- Đèn cho phòng mổ	0	0
9405.21.90	--- Loại khác	21,9	18,8
9405.29	-- Loại khác:		
9405.29.10	--- Đèn cho phòng mổ	0	0
9405.29.90	--- Loại khác	21,9	18,8
	- Dây đèn dùng cho cây Nô-en:		
9405.31.00	-- Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	22,7	20,5
9405.39.00	-- Loại khác	22,7	20,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Đèn và bộ đèn điện khác:		
9405.41	-- Loại quang điện, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):		
9405.41.10	--- Đèn pha	21,9	18,8
9405.41.20	--- Đèn rọi khác	4,4	3,8
9405.41.30	--- Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	4,4	3,8
9405.41.40	--- Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn; loại chiếu sáng bên ngoài khác	17,5	15
9405.41.90	--- Loại khác	8,3	6,7
9405.42	-- Loại khác, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):		
9405.42.10	--- Đèn pha	21,9	18,8
9405.42.20	--- Đèn rọi khác	4,4	3,8
9405.42.30	--- Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	4,4	3,8
9405.42.40	--- Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	8,8	7,5
9405.42.50	--- Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	17,5	15
9405.42.60	--- Loại chiếu sáng bên ngoài khác	17,5	15
9405.42.90	--- Loại khác	8,3	6,7
9405.49	-- Loại khác:		
9405.49.10	--- Đèn pha	21,9	18,8
9405.49.20	--- Đèn rọi khác	4,4	3,8
9405.49.30	--- Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	4,4	3,8
9405.49.40	--- Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	8,8	7,5
9405.49.50	--- Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	17,5	15
9405.49.60	--- Loại chiếu sáng bên ngoài khác	17,5	15
9405.49.90	--- Loại khác	8,3	6,7
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:		
	-- Loại đốt bằng dầu:		
9405.50.11	--- Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	22,7	20,5
9405.50.19	--- Loại khác	22,7	20,5
9405.50.40	-- Đèn bão	21,9	18,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9405.50.50	-- Đèn thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	4,4	3,8
9405.50.90	-- Loại khác	4,4	3,8
	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:		
9405.61	-- Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):		
9405.61.10	--- Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	17,5	15
9405.61.90	--- Loại khác	17,5	15
9405.69	-- Loại khác:		
9405.69.10	--- Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	17,5	15
9405.69.90	--- Loại khác	17,5	15
	- Bộ phận:		
9405.91	-- Bảng thủy tinh:		
9405.91.10	--- Dùm cho đèn phòng mổ	0	0
9405.91.20	--- Dùm cho đèn rọi	4,4	3,8
9405.91.40	--- Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	17,5	15
9405.91.50	--- Dùm cho đèn pha	17,5	15
9405.91.90	--- Loại khác	4,4	3,8
9405.92	-- Bảng plastic:		
9405.92.10	--- Dùm cho đèn phòng mổ	0	0
9405.92.20	--- Dùm cho đèn rọi	4,4	3,8
9405.92.30	--- Dùm cho đèn pha	17,5	15
9405.92.90	--- Loại khác	4,4	3,8
9405.99	-- Loại khác:		
9405.99.10	--- Chụp đèn bằng vật liệu dệt	17,5	15
9405.99.20	--- Chụp đèn bằng vật liệu khác	17,5	15
9405.99.30	--- Cửa đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	17,5	15
9405.99.40	--- Dùm cho đèn pha hoặc đèn rọi	17,5	15
9405.99.50	--- Loại khác, bằng gốm, sứ hoặc kim loại	17,5	15
9405.99.90	--- Loại khác	17,5	15
94.06	Nhà lắp ghép.		
9406.10	- Bằng gỗ:		
9406.10.10	-- Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	2,3	1,5
9406.10.90	-- Loại khác	13,6	12,3
9406.20	- Các khối mô-đun xây dựng, bằng thép:		
9406.20.10	-- Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	2,3	1,5
9406.20.90	-- Loại khác	11,3	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9406.90	- Loại khác:		
	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:		
9406.90.11	- - - Bằng sắt hoặc bằng thép	2,3	1,5
9406.90.12	- - - Bằng plastic	2,7	2,5
9406.90.19	- - - Loại khác	2,7	2,5
9406.90.20	- - Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm	13,6	12,3
9406.90.30	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	11,3	7,5
9406.90.40	- - Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	13,1	11,3
9406.90.90	- - Loại khác	12,5	10
	Chương 95		
	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
95.03	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí (puzzles).		
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	8,8	7,5
	- Búp bê:		
9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	8,8	7,5
	- - Bộ phận và phụ kiện:		
9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giày và mũ	8,8	7,5
9503.00.29	- - - Loại khác	8,8	7,5
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	8,8	7,5
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	8,3	6,7
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	17,5	15
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	18,2	16,4
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đồ trí (puzzles)	9,1	8,2
9503.00.80	- Thiết bị giáo dục điện tử tương tác cầm tay được thiết kế chủ yếu cho trẻ em	16,7	13,3
	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	18,2	16,4
9503.00.92	- - Dây nhảy	17,5	15
9503.00.93	- - Hòn bi	17,5	15
9503.00.94	- - Các đồ chơi khác, bằng cao su	16,7	13,3
9503.00.99	- - Loại khác	16,7	13,3
95.04	Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác.		
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:		
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	22,7	20,5
9504.20.30	- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	18,2	16,4
9504.20.90	- - Loại khác	22,7	20,5
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:		
9504.30.30	- - Trò chơi may rủi ngẫu nhiên với giải thưởng nhận ngay bằng tiền mặt; các bộ phận và phụ kiện của chúng	17,5	15
9504.30.40	- - Máy trò chơi bắn bi (pintables) hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu) khác	17,5	15
9504.30.50	- - Loại khác, bộ phận bằng gỗ, giấy hoặc plastic	17,5	15
9504.30.90	- - Loại khác	17,5	15
9504.40.00	- Bộ bài	21,9	18,8
9504.50	- Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30:		
9504.50.10	- - Loại sử dụng với một bộ thu truyền hình	16,7	13,3
9504.50.90	- - Loại khác	16,7	13,3
9504.90	- Loại khác:		
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	22,7	20,5
	- - Đồ chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng:		
9504.90.21	- - - Bảng gỗ, giấy hoặc plastic	21,9	18,8
9504.90.29	- - - Loại khác	21,9	18,8
	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:		
9504.90.32	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc bằng gỗ hoặc plastic	21,9	18,8
9504.90.33	- - - Loại bàn khác thiết kế để chơi bạc	21,9	18,8
9504.90.34	- - - Quân bài Mặt chược bằng gỗ, giấy hoặc plastic	22,7	20,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9504.90.35	--- Quân bài Mặt chược khác	22,7	20,5
9504.90.36	--- Loại khác, bằng gỗ, giấy hoặc plastic	22,7	20,5
9504.90.39	--- Loại khác	22,7	20,5
	-- Loại khác:		
	--- Bàn thiết kế để chơi trò chơi:		
9504.90.92	---- Bàn gỗ hoặc bằng plastic	21,9	18,8
9504.90.93	---- Loại khác	21,9	18,8
	--- Loại khác:		
9504.90.95	---- Bàn gỗ, giấy hoặc plastic	21,9	18,8
9504.90.99	---- Loại khác	21,9	18,8
95.05	Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười.		
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	22,7	20,5
9505.90.00	- Loại khác	22,7	20,5
95.06	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).		
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:		
9506.11.00	-- Ván trượt tuyết	4,4	3,8
9506.12.00	-- Dây buộc ván trượt	4,4	3,8
9506.19.00	-- Loại khác	4,4	3,8
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:		
9506.21.00	-- Ván buồm	4,4	3,8
9506.29.00	-- Loại khác	4,4	3,8
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:		
9506.31.00	-- Gậy, bộ gậy chơi gôn	4,4	3,8
9506.32.00	-- Bóng	4,4	3,8
9506.39.00	-- Loại khác	4,4	3,8
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:		
9506.40.10	-- Bàn	4,4	3,8
9506.40.90	-- Loại khác	4,4	3,8
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:		
9506.51.00	-- Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	4,4	3,8
9506.59.00	-- Loại khác	4,4	3,8
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:		
9506.61.00	-- Bóng tennis	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9506.62.00	- - Bóng có thể bơm hơi	4,4	3,8
9506.69.00	- - Loại khác	4,4	3,8
9506.70.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	4,4	3,8
	- Loại khác:		
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	4,4	3,8
9506.99	- - Loại khác:		
9506.99.10	- - - Cung (kể cả nỏ) và mũi tên	3,8	2,5
9506.99.20	- - - Lưới, đệm bảo vệ ống chân và tấm ốp bảo vệ ống chân	3,8	2,5
9506.99.30	- - - Quả cầu lông	3,8	2,5
9506.99.90	- - - Loại khác	3,8	2,5
95.07	Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.		
9507.10.00	- Cần câu	4,4	3,8
9507.20.00	- Lưới câu, có hoặc không có dây cước	4,4	3,8
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	4,4	3,8
9507.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
95.08	Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động; trò chơi di chuyển trong công viên giải trí (amusement park rides) và trò chơi công viên nước (water park amusements); trò chơi hội chợ (fairground amusements), kể cả khu bắn súng giải trí; rạp lưu động.		
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động	8,8	7,5
	- Trò chơi di chuyển trong công viên giải trí và trò chơi công viên nước:		
9508.21.00	- - Tàu lượn siêu tốc	8,8	7,5
9508.22.00	- - Đu quay, đánh đu và vòng quay ngựa gỗ	8,8	7,5
9508.23.00	- - Trò chơi xe đung	8,8	7,5
9508.24.00	- - Thiết bị mô phỏng chuyển động và rạp mô phỏng chuyển động	8,8	7,5
9508.25.00	- - Cầu trượt nước	8,8	7,5
9508.26.00	- - Trò chơi công viên nước	8,8	7,5
9508.29.00	- - Loại khác	8,8	7,5
9508.30.00	- Trò chơi hội chợ	8,8	7,5
9508.40.00	- Rạp lưu động	8,8	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	Chương 96		
	Các mặt hàng khác		
96.01	Ngà, xương, đôi môi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).		
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:		
9601.10.10	- - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	21,9	18,8
9601.10.90	- - Loại khác	21,9	18,8
9601.90	- Loại khác:		
	- - Xà cừ hoặc đôi môi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:		
9601.90.11	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	21,9	18,8
9601.90.12	- - - Nhân nuôi cây ngọc trai	21,9	18,8
9601.90.19	- - - Loại khác	21,9	18,8
	- - Vỏ điệp giấy đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:		
9601.90.21	- - - Đồ trang trí	21,9	18,8
9601.90.29	- - - Loại khác	21,9	18,8
	- - Loại khác:		
9601.90.91	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	21,9	18,8
9601.90.99	- - - Loại khác	21,9	18,8
96.02	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hoặc chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hoặc chạm khắc khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.		
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	8,8	7,5
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	17,5	15
9602.00.90	- Loại khác	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
96.03	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).		
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:		
9603.10.10	-- Bàn chải	21,9	18,8
9603.10.20	-- Chổi	21,9	18,8
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các dụng cụ:		
9603.21.00	-- Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	21,9	18,8
9603.29.00	-- Loại khác	22,7	20,5
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	22,7	20,5
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	21,9	18,8
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, dụng cụ hoặc xe	21,9	18,8
9603.90	- Loại khác:		
9603.90.10	-- Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	21,9	18,8
9603.90.20	-- Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	21,9	18,8
9603.90.40	-- Bàn chải khác	21,9	18,8
9603.90.90	-- Loại khác	21,9	18,8
96.04	Giàn và sàng tay.		
9604.00.10	- Bằng kim loại	21,9	18,8
9604.00.90	- Loại khác	21,9	18,8
9605.00.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.	21,9	18,8
96.06	Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).		
9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:		
9606.10.10	-- Bằng plastic	21,9	18,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9606.10.90	-- Loại khác	21,9	18,8
	- Khuy:		
9606.21.00	-- Bảng plastic, không bọc vật liệu dệt	21,9	18,8
9606.22.00	-- Bảng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	22,7	20,5
9606.29.00	-- Loại khác	21,9	18,8
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:		
9606.30.10	-- Bảng plastic	21,9	18,8
9606.30.90	-- Loại khác	21,9	18,8
96.07	Khóa kéo và các bộ phận của chúng.		
	- Khóa kéo:		
9607.11.00	-- Có răng bằng kim loại cơ bản	18,2	16,4
9607.19.00	-- Loại khác	16,7	13,3
9607.20.00	- Bộ phận	13,1	11,3
96.08	Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.		
9608.10	- Bút bi:		
9608.10.10	-- Có thân chủ yếu bằng plastic	21,9	18,8
9608.10.90	-- Loại khác	21,9	18,8
9608.20.00	- Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	21,9	18,8
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:		
9608.30.20	-- Bút máy	21,9	18,8
9608.30.90	-- Loại khác	21,9	18,8
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	21,9	18,8
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	21,9	18,8
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:		
9608.60.10	-- Bảng plastic	8,8	7,5
9608.60.90	-- Loại khác	8,8	7,5
	- Loại khác:		
9608.91	-- Ngòi bút và bi ngòi:		
9608.91.10	--- Bảng vàng hoặc mạ vàng	8,8	7,5
9608.91.90	--- Loại khác	8,8	7,5
9608.99	-- Loại khác:		
9608.99.10	--- Bút viết giấy nhân bản	21,9	18,8
	--- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9608.99.91	---- Bộ phận của bút bi, bằng plastic	21,9	18,8
9608.99.99	---- Loại khác	21,9	18,8
96.09	Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.		
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ:		
9609.10.10	-- Bút chì đen	21,9	18,8
9609.10.90	-- Loại khác	21,9	18,8
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	21,9	18,8
9609.90	- Loại khác:		
9609.90.10	-- Bút chì bằng đá phiến (slate) dùng trong trường học	21,9	18,8
9609.90.30	-- Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	21,9	18,8
	-- Loại khác:		
9609.90.91	--- Phấn vẽ hoặc phấn viết	21,9	18,8
9609.90.99	--- Loại khác	21,9	18,8
96.10	Bảng đá phiến (slate) và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.		
9610.00.10	- Bảng đá phiến (slate) dùng trong trường học	21,9	18,8
9610.00.90	- Loại khác	21,9	18,8
9611.00.00	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hoặc con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hoặc dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.	21,9	18,8
96.12	Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hoặc làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa phủ mực, có hoặc không có hộp.		
9612.10	- Ruy băng:		
9612.10.10	-- Băng vật liệu dệt	8,8	7,5
9612.10.90	-- Loại khác	8,8	7,5
9612.20.00	- Tấm mực dấu	4,4	3,8
96.13	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.		
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:		
9613.10.10	-- Bằng plastic	21,9	18,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9613.10.90	-- Loại khác	21,9	18,8
9613.20	- Bột lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:		
9613.20.10	-- Bảng plastic	21,9	18,8
9613.20.90	-- Loại khác	21,9	18,8
9613.80	- Bột lửa khác:		
9613.80.10	-- Bột lửa áp điện dùng cho lò và bếp	21,9	18,8
9613.80.20	-- Bột lửa châm thuốc lá hoặc bột lửa để bàn, bằng plastic	21,9	18,8
9613.80.30	-- Bột lửa châm thuốc lá hoặc bột lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	21,9	18,8
9613.80.90	-- Loại khác	21,9	18,8
9613.90	- Bộ phận:		
9613.90.10	-- Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bột lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng hoặc khí hóa lỏng	22,7	20,5
9613.90.90	-- Loại khác	22,7	20,5
96.14	Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.		
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	21,9	18,8
9614.00.90	- Loại khác	22,7	20,5
96.15	Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim chải tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.		
	- Lược, chải tóc và loại tương tự:		
9615.11	-- Bảng cao su cứng hoặc plastic:		
9615.11.20	--- Bảng cao su cứng	17,5	15
9615.11.30	--- Bảng plastic	17,5	15
9615.19.00	-- Loại khác	16,7	13,3
9615.90	- Loại khác:		
	-- Ghim chải tóc trang trí:		
9615.90.11	--- Bảng nhôm	17,5	15
9615.90.12	--- Bảng sắt hoặc thép	17,5	15
9615.90.13	--- Bảng plastic	17,5	15
9615.90.19	--- Loại khác	17,5	15
	-- Bộ phận:		
9615.90.21	--- Bảng plastic	17,5	15
9615.90.22	--- Bảng sắt hoặc thép	17,5	15
9615.90.23	--- Bảng nhôm	17,5	15
9615.90.29	--- Loại khác	17,5	15
	-- Loại khác:		
9615.90.91	--- Bảng nhôm	17,5	15
9615.90.92	--- Bảng sắt hoặc thép	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
9615.90.93	- - - Bể plastic	17,5	15
9615.90.99	- - - Loại khác	17,5	15
96.16	Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chăm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.		
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:		
9616.10.10	- - Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt trang điểm tương tự	21,9	18,8
9616.10.20	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	8,8	7,5
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chăm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	21,9	18,8
96.17	Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh.		
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh	27,3	24,5
9617.00.20	- Các bộ phận, trừ ruột thủy tinh	21,9	18,8
9618.00.00	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.	21,9	18,8
96.19	Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.		
	- Các sản phẩm dùng một lần:		
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	3,8	2,5
9619.00.12	- - Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	11,3	7,5
9619.00.13	- - Bỉm và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	11,3	7,5
9619.00.14	- - Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	11,3	7,5
9619.00.19	- - Loại khác	11,3	7,5
	- Loại khác:		
9619.00.92	- - Băng vệ sinh (miếng)	17,5	15
9619.00.93	- - Loại khác, dệt kim hoặc móc	17,5	15
9619.00.99	- - Loại khác	16,7	13,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
96.20	Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự.		
9620.00.10	- Bảng plastic	0	0
9620.00.20	- Bảng carbon và graphit	0	0
9620.00.30	- Bảng sắt và thép	0	0
9620.00.40	- Bảng nhôm	0	0
9620.00.50	- Bảng gỗ	0	0
9620.00.90	- Loại khác	0	0
	Chương 97		
	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ		
97.01	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép, tranh khảm và phù điêu trang trí tương tự.		
	- Có tuổi trên 100 năm:		
9701.21.00	-- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	4,4	3,8
9701.22.00	-- Tranh khảm	4,4	3,8
9701.29.00	-- Loại khác	4,4	3,8
	- Loại khác:		
9701.91.00	-- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	4,4	3,8
9701.92.00	-- Tranh khảm	4,4	3,8
9701.99.00	-- Loại khác	4,4	3,8
97.02	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.		
9702.10.00	- Có tuổi trên 100 năm	0	0
9702.90.00	- Loại khác	0	0
97.03	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.		
9703.10.00	- Có tuổi trên 100 năm	0	0
9703.90.00	- Loại khác	0	0
9704.00.00	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
97.05	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học, sử học, động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, cổ sinh vật học hoặc các loại tiền.		
9705.10.00	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học hoặc sử học	0	0
	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học hoặc cổ sinh vật học:		
9705.21.00	-- Tiêu bản người và các bộ phận của chúng	0	0
9705.22.00	-- Các loài đã tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng và các bộ phận của chúng	0	0
9705.29.00	-- Loại khác	0	0
	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập các loại tiền:		
9705.31.00	-- Có tuổi trên 100 năm	0	0
9705.39.00	-- Loại khác	0	0
97.06	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.		
9706.10.00	- Có tuổi trên 250 năm	0	0
9706.90.00	- Loại khác	0	0